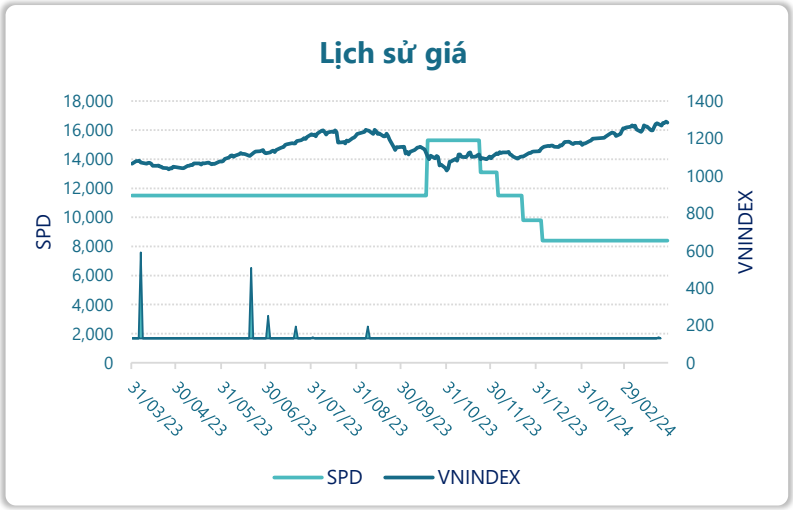
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
P/E	-74.2
EPS	-113

DT thuần

Q1/24

163

tỷ VNĐ

QoQ: ▼54.0| -25.1%

YoY: ▲ 13.0| 8.4%

LN sau thuế

Q1/24

-1.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.02| -1123%

YoY: ▼2.08| -867%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

2.2%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2023

752

tỷ VNĐ

YoY: ▼149| -16.6%

LN sau thuế

2023

0.72

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.79| -90.4%

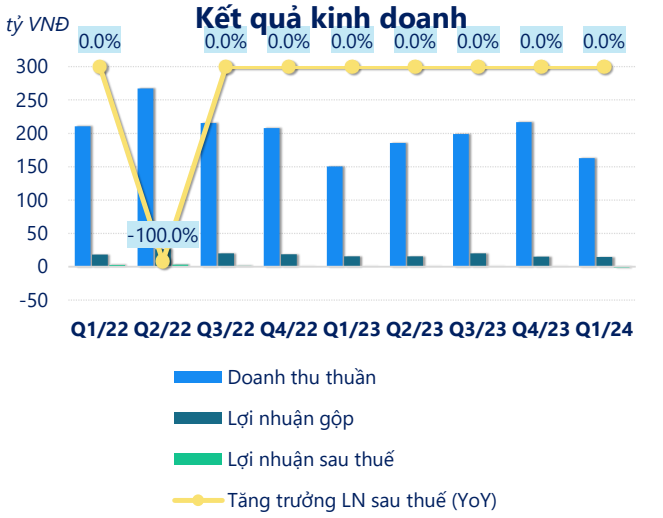
ROE

2023

0.6%

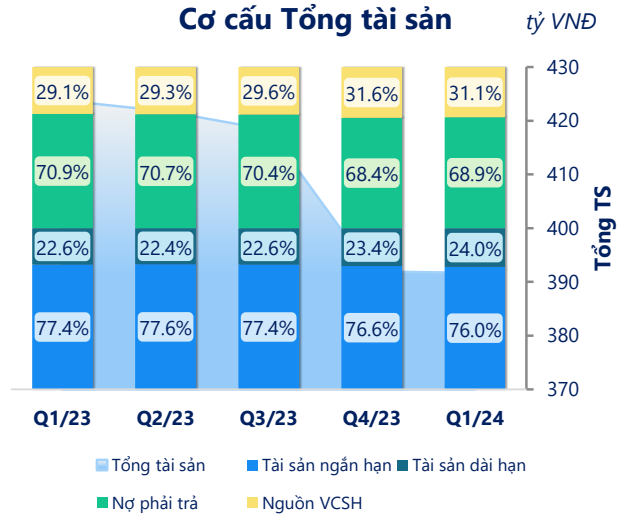
+/- YoY: ▼ 5.7%

Kết quả kinh doanh



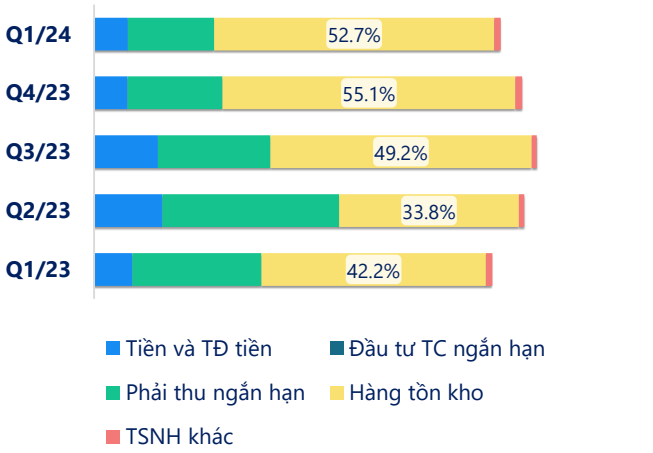
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



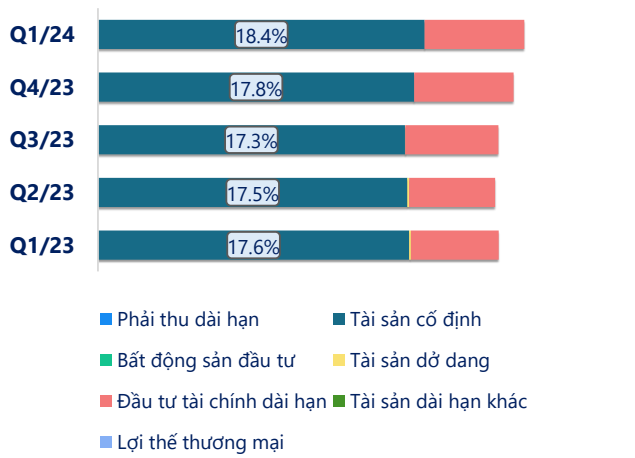
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



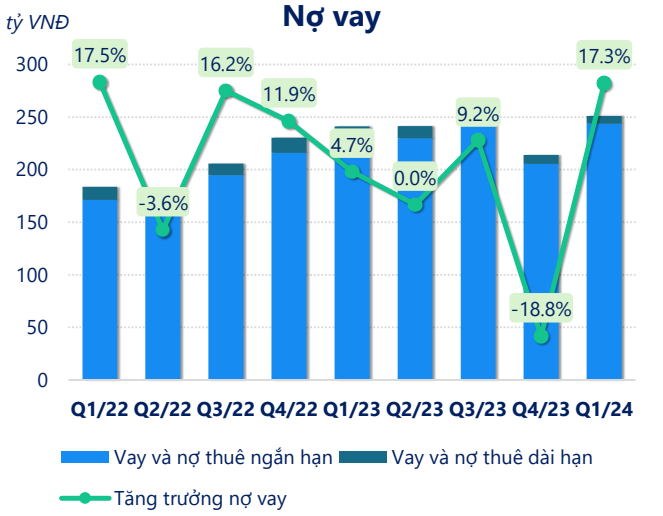
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



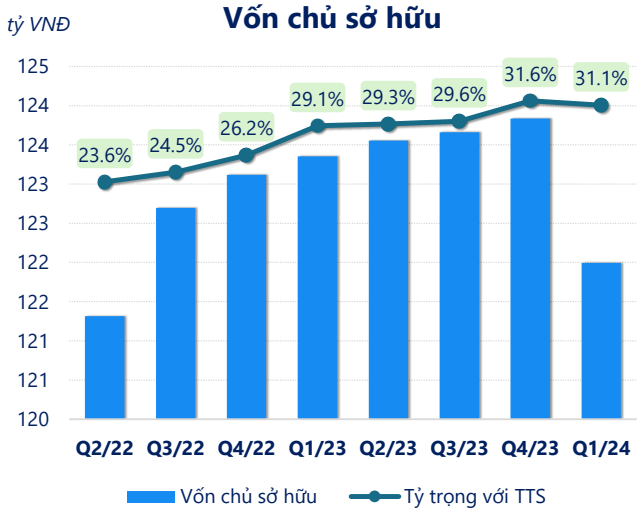
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



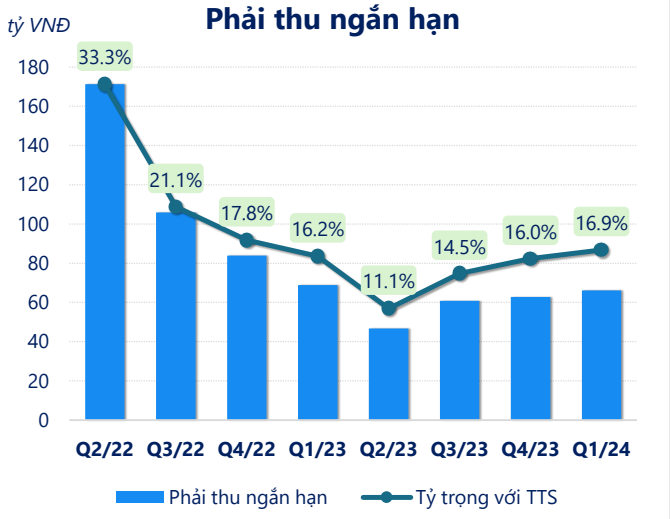
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



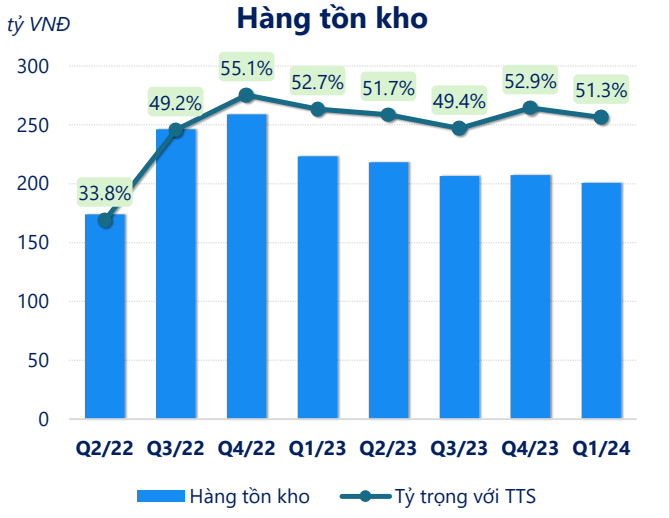
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



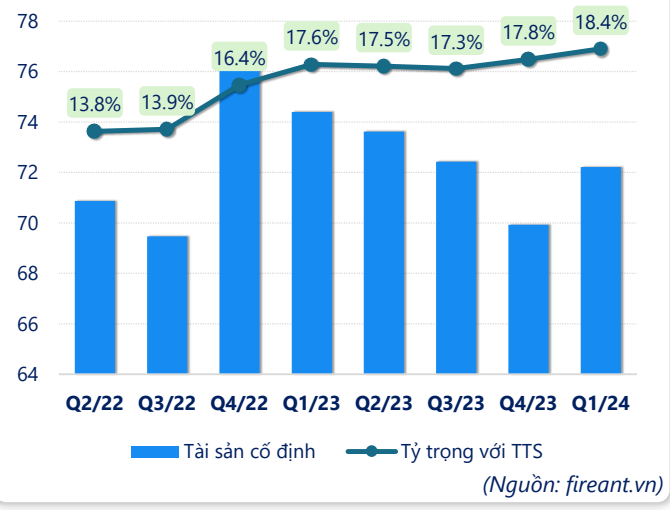
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



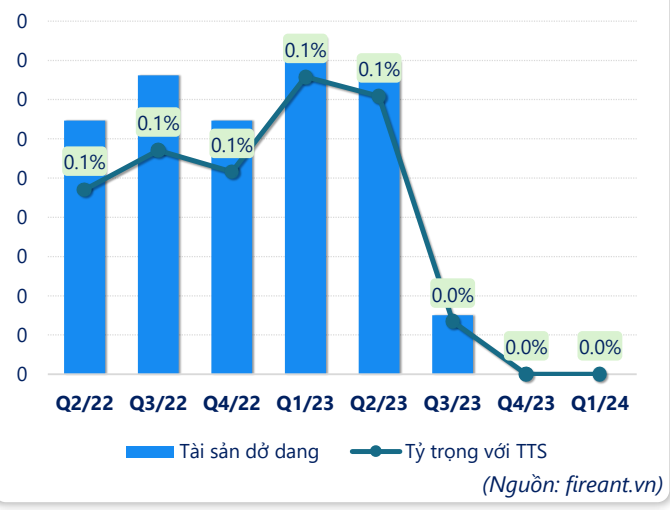
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



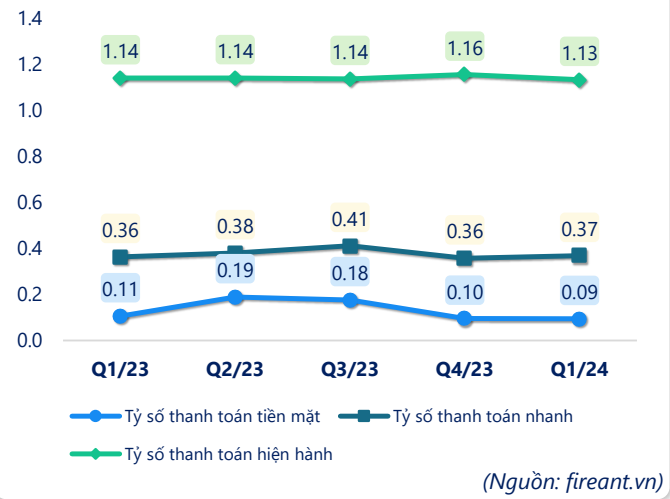
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



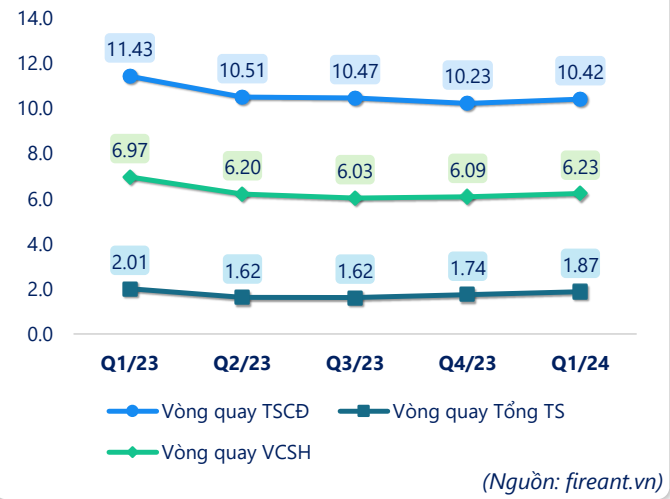
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**424**	**422**	**418**	**392**	**392**
Tài sản ngắn hạn	**328**	**327**	**324**	**300**	**297**
Tiền và tương đương tiền	30.5	54.2	50.2	24.8	24.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	68.8	46.6	60.8	62.7	66.1
Hàng tồn kho	223	218	207	207	201
Tài sản ngắn hạn khác	5.29	8.21	6.33	5.28	5.84
Tài sản dài hạn	**95.8**	**94.5**	**94.5**	**91.9**	**94.2**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	74.4	73.6	72.4	69.9	72.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.43	0.40	0.08	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	21.0	20.5	22.0	22.0	22.0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**300**	**298**	**295**	**268**	**270**
Nợ ngắn hạn	**288**	**287**	**285**	**260**	**262**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	230	253	205	244
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	16.8	8.67	8.52	10.8
Nợ dài hạn	12.9	11.4	10.0	8.63	7.29
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	11.4	10.0	8.63	7.29
Nguồn vốn chủ sở hữu	**123**	**124**	**124**	**124**	**122**
Vốn chủ sở hữu	**123**	**124**	**124**	**124**	**122**
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)